

Số: **3733** /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) quận Nam Từ Liêm

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Nghị quyết số 132/NQ-CP ngày 27/12/2013 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính Từ Liêm để thành lập 02 quận và 23 phường thuộc thành phố Hà Nội,

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3350/TTr-TNMT-KHTH ngày 25 tháng 6 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) quận Nam Từ Liêm với các nội dung sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Về diện tích, cơ cấu loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020	
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TN	3.227,46	100,000	3.227,46	100,00
1	Đất nông nghiệp	1.194,92	37,023	178,92	5,54
1.1	Đất trồng lúa	525,71	16,289	108,02	3,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>525,71</i>	<i>16,289</i>	<i>108,02</i>	<i>3,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	442,05	13,696	24,91	0,77

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020	
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	157,44	4,878	23,43	0,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	38,62	1,196	7,52	0,23
1.5	Đất nông nghiệp khác	31,114	0,964	15,05	0,47
2	Đất phi nông nghiệp	2.010,56	62,296	3.036,10	94,07
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	129,97	4,027	134,70	4,17
2.2	Đất quốc phòng	69,50	2,153	187,48	5,81
2.3	Đất an ninh	39,15	1,213	40,00	1,24
2.4	Đất khu công nghiệp	25,90	0,802	27,90	0,86
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	115,92	3,592	186,05	5,76
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	5,95	0,184	5,95	0,18
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,00	0,000	-	0,00
2.8	Đất di tích danh thắng	12,70	0,394	12,70	0,39
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	10,61	0,329	23,78	0,74
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	10,92	0,338	11,74	0,36
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	39,70	1,230	44,74	1,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	51,96	1,610	39,44	1,22
2.13	Đất sông, suối	51,35	1,591	51,35	1,59
2.14	Đất phát triển hạ tầng	860,02	26,647	1.281,16	39,70
	Đất cơ sở văn hóa	121,82	3,775	71,27	2,21
	Đất cơ sở y tế	3,99	0,124	17,90	0,55
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	80,28	2,487	302,90	9,39
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	135,15	4,187	181,97	5,64
2.15	Đất ở tại đô thị	581,63	18,021	882,96	27,36
3	Đất chưa sử dụng	21,979	0,681	12,44	0,39

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1.016,00	498,71	517,29
1.1	Đất lúa nước	417,69	219,17	198,52
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	417,69	219,17	198,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	417,22	167,37	249,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	133,93	93,27	40,66
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	31,10	2,84	28,26
1.5	Đất nông nghiệp khác	16,06	16,06	

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp			
2	Đất phi nông nghiệp	9,54	1,36	8,18
2.1	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,02	0,02	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	1,20	0,20	1,00
2.3	Đất phi nông nghiệp khác	7,18		7,18
2.4	Đất ở	1,14	1,14	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tách, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của quận Nam Từ Liêm được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 25 tháng 6 năm 2014.

Điều 2. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015):

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	3.227,46	3.227,46	3.227,46	3.227,46	3.227,46	3.227,46
1	Đất nông nghiệp	1.194,92	1.145,35	1.100,55	1.026,01	890,11	696,20
1.1	Đất trồng lúa	525,71	521,56	487,71	459,52	399,36	295,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	525,71	521,56	487,71	459,52	399,36	295,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	442,05	407,38	398,49	370,41	349,69	279,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	157,44	146,69	144,63	126,36	71,84	70,09
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	38,62	38,62	38,62	38,62	38,12	35,78
1.5	Đất nông nghiệp khác	31,11	31,11	31,11	31,11	31,11	15,05
2	Đất phi nông nghiệp	2.010,56	2.060,18	2.104,98	2.179,67	2.315,59	2.510,64
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	129,97	129,97	130,97	130,97	130,97	131,57
2.2	Đất quốc phòng	69,50	69,50	69,50	69,30	69,30	69,30
2.3	Đất an ninh	39,15	39,15	39,15	39,15	41,64	41,74
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	10,61	10,61	10,61	10,61	10,63	31,41
2.5	Đất khu công nghiệp	25,90	25,90	25,90	25,90	25,90	25,90
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	115,92	131,20	132,16	133,32	146,29	160,39
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95	5,95
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất di tích danh thắng	12,70	12,70	12,70	12,70	12,70	12,70

Thứ tự	Loại đất	Diện tích năm hiện trạng 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	10,92	10,92	10,92	11,74	11,74	11,74
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	39,70	39,70	39,70	40,70	43,30	44,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	51,96	51,03	50,68	49,80	49,80	42,00
2.13	Đất sông, suối	51,35	51,35	51,35	51,35	51,35	51,35
2.14	Đất phát triển hạ tầng	860,02	883,36	916,75	967,88	1.032,39	1.142,40
	Đất cơ sở văn hóa	121,82	127,29	128,14	131,15	131,15	137,23
	Đất cơ sở y tế	3,99	11,76	11,96	15,31	15,56	16,58
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	80,28	89,28	120,04	137,85	200,30	286,46
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	135,15	135,15	135,15	137,14	138,14	141,84
2.16	Đất ở	581,63	592,05	601,85	620,07	673,40	729,21
	Đất ở tại đô thị	581,63	592,05	601,85	620,07	673,40	729,21
3	Đất chưa sử dụng	21,98	21,93	21,93	21,78	21,76	20,62

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MBSD trong kỳ	Chia theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	498,71	49,57	44,80	74,53	135,91	193,91
1.1	Đất trồng lúa	219,17	4,15	33,85	28,18	60,17	92,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	219,17	4,15	33,85	28,18	60,17	92,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	167,37	34,67	8,89	28,08	20,72	75,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	93,27	10,75	2,06	18,27	54,52	7,67
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,84				0,50	2,34
1.5	Đất nông nghiệp khác	16,06					16,06

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng	Chia theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp						
2	Đất phi nông nghiệp	1,36	0,05		0,15	0,02	1,14
2.1	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	0,02				0,02	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	0,20	0,05		0,15		

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào sử dụng	Chia theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.3	Đất ở	1,14					1,14

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tách, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của quận Nam Từ Liêm được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 25 tháng 6 năm 2014.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND quận Nam Từ Liêm và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối với UBND quận Nam Từ Liêm:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quận.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31/12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Nam Từ Liêm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Mặt trận tổ quốc Thành phố;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP Phạm Chí Công;
- Lưu VT, TNMT.

13707

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh